



fēn zhōng

分钟

Measure Word · minute

Example Sentences

qǐng děng wǒ sān fēn zhōng mǎ shàng huí lái
请等我三分钟，马上回来。

Please wait for me for three minutes, I'll be right back.

huǒ chē jiāng zài shí wǔ fēn zhōng hòu dào dá
火车将在十五分钟后到达。

The train will arrive in fifteen minutes.

tā měi tiān pǎo bù sān shí fēn zhōng
他每天跑步三十分 钟。

He runs for thirty minutes every day.

Trace each character, then write the word on your own.

分	分	分	分	分	分	分								
钟	钟	钟	钟	钟	钟	钟	钟	钟	钟	钟				
钟														